

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.812.016.224.571	2.552.207.693.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	452.981.280.258	407.948.218.207
1. Tiền	111		187.606.280.258	152.948.218.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.375.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.020.975.259.004	840.989.609.863
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	1.020.975.259.004	840.989.609.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		933.254.970.305	793.609.440.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	675.199.120.861	686.230.486.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	266.840.983.027	118.266.427.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	4.379.595.717	1.661.464.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(13.164.729.300)	(12.548.937.399)
IV. Hàng tồn kho	140		372.133.335.423	491.752.011.695
1. Hàng tồn kho	141	6	372.133.335.423	491.752.011.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		32.671.379.581	17.908.413.672
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	16.353.671.445	13.619.963.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	16.317.708.136	4.288.449.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.255.202.225.549	1.026.890.700.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	425.480.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	220		866.200.759.422	941.842.108.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	865.308.055.730	940.807.345.255
- Nguyên giá	222		1.818.439.323.623	1.808.282.087.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(953.131.267.893)	(867.474.742.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	892.703.692	1.034.763.417
- Nguyên giá	228		2.214.334.250	2.214.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.321.630.558)	(1.179.570.833)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		366.562.561.917	51.757.500.249
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	366.562.561.917	51.757.500.249
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		8.176.290.168	8.141.989.782
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	11	8.176.290.168	8.141.989.782
V. Tài sản dài hạn khác	270		14.262.614.042	24.723.622.126
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	13.792.996.289	24.424.173.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27.2	469.617.753	299.448.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.067.218.450.120	3.579.098.394.545

M.S.D.N.
X. GIA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.500.507.899.053	1.367.856.007.665
I. Nợ ngắn hạn	310		1.493.502.417.182	1.367.856.007.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	237.441.173.377	380.702.810.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	7.842.523.026	4.363.845.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		110.991.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	117.440.333.270	30.480.834.516
5. Phải trả người lao động	315		21.511.183.550	22.412.780.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	29.256.461.737	7.761.881.052
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.108.812.728	3.311.562.917
9. Vay ngắn hạn	321	18	1.075.270.385.172	917.580.568.886
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	2.520.552.822	1.018.212.501
II. Nợ dài hạn	330		7.005.481.871	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	7.005.481.871	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	2.566.710.551.067	2.211.242.386.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.062.496.200.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.062.496.200.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.122.710.824.114	881.608.698.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		658.471.786.527	488.687.816.503
- LNST chưa phân phối trong kỳ	420b		464.239.037.587	392.920.881.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.067.218.450.120	3.579.098.394.545

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	30/09/2026	30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	1.093.626.877.669	932.286.334.944	3.107.957.184.806	2.639.354.526.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(215.381.459)	(1.325.000)	(1.075.165.605)	(315.431.476)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	1.093.411.496.210	932.285.009.944	3.106.882.019.201	2.639.039.095.362
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(865.962.014.360)	(785.935.149.970)	(2.392.729.257.042)	(2.243.130.641.861)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		227.449.481.850	146.349.859.974	714.152.762.159	395.908.453.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	24.573.477.716	17.443.464.467	66.178.833.967	47.316.570.346
7. Chi phí tài chính	23	22	(19.388.976.769)	(9.446.727.457)	(50.421.359.642)	(29.903.435.883)
Trong đó: chi phí đi vay	24		(18.993.288.068)	(8.911.715.346)	(47.771.219.638)	(24.802.722.988)
8. Chi phí bán hàng	25	23	(36.034.302.822)	(31.165.009.963)	(103.476.185.363)	(90.819.117.874)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(12.532.760.339)	(9.758.231.058)	(54.082.485.817)	(29.223.215.187)
10. Phần lãi trong công ty liên kết	27		177.264.412	622.628.693	554.300.386	469.396.983
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		184.244.184.048	114.045.984.656	572.905.865.690	293.748.651.886
12. Thu nhập khác	31	25	815.804.484	1.831.720.410	3.506.570.738	6.714.343.423
13. Chi phí khác	32		(62.327.816)	(3.257.725)	(84.398.767)	(15.513.297)
14. Lợi nhuận khác	40		753.476.668	1.828.462.685	3.422.171.971	6.698.830.126
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		184.997.660.716	115.874.447.341	576.328.037.661	300.447.482.012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	(35.866.474.364)	(16.234.981.915)	(112.259.169.415)	(42.242.478.996)
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	27.2	(61.318.492)	(28.349.268)	170.169.341	93.211.484
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		149.069.867.860	99.611.116.158	464.239.037.587	258.298.214.500
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		149.069.867.860	99.611.116.158	464.239.037.587	258.276.270.648
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	21.943.852
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.375	912	4.282	2.353
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.375	912	4.282	2.353

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

CÔNG PHÁP LUẬT

CỔ PHẦN

ĐÔNG HẢI

BẾN TRE

X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.420.266.500.436	2.841.359.969.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.498.796.701.722)	(2.315.188.756.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(119.792.015.435)	(109.981.459.079)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(46.129.865.788)	(24.897.797.710)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(56.314.503.352)	(23.271.144.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.550.033.361	65.281.455.764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(162.340.038.284)	(156.969.951.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		578.443.409.216	276.332.316.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(475.425.369.946)	(20.022.367.535)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	83.333.333
3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(1.039.559.661.923)	(779.778.356.025)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay	24		865.483.107.164	342.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(2.296.800.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay, cổ tức	27		54.997.838.517	29.063.359.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(594.504.086.188)	(430.950.831.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.831.684.534.620	1.509.046.113.044
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.673.994.718.334)	(1.392.224.473.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(96.594.635.000)	(80.475.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.095.181.286	36.345.850.795

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025
I	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		45.034.504.314	(118.272.664.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		407.948.218.207	570.814.931.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.442.263)	3.262.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		452.981.280.258	452.545.529.912

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/07/2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 30/09/2026 là 812 người (ngày 31/12/2025: 754 người)

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 30/09/2026 và 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30/09/2026 (%)	Ngày 31/12/2025 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01/01/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số V.6.

1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

0358
NG
PH
GI
VT
S.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tài sản và nợ phải trả) được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; phí bảo hiểm; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre vào ngày 03/05/2018 trong thời hạn 39 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

10. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

13. Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

8260
CÔNG TY
ĐÔNG HẢI
BẾN TRE
VĨNH LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	108.062.900	132.642.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.498.217.358	152.815.576.207
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	143.240.462.167	105.507.226.727
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	17.780.914.431	23.914.626.956
- Khác	26.476.840.760	23.393.722.524
Các khoản tương đương tiền (*)	265.375.000.000	255.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	163.375.000.000	190.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	100.000.000.000	40.000.000.000
- Khác	2.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	452.981.280.258	407.948.218.207

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	30/09/2026		01/01/2026 (được trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	693.152.768.209	693.152.768.209	627.390.394.914	627.390.394.914
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	321.597.030.137	321.597.030.137	221.306.824.659	221.306.824.659
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	80.141.465.754	80.141.465.754	80.584.673.976	80.584.673.976
Ngân hàng TMCP An Bình	76.897.147.946	76.897.147.946	-	-
Khác	214.517.124.372	214.517.124.372	325.498.896.279	325.498.896.279
Trái phiếu (**)	274.349.893.534	274.349.893.534	151.574.864.263	151.574.864.263
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	180.727.369.863	180.727.369.863	110.440.547.944	110.440.547.944
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet Air	93.622.523.671	93.622.523.671	-	-
Khác	-	-	41.134.316.319	41.134.316.319
Cho vay (***)	53.472.597.261	53.472.597.261	62.024.350.686	62.024.350.686
Công ty Cổ Phần Sản xuất & Thương mại N.I.D	22.240.241.097	22.240.241.097	21.086.268.493	21.086.268.493
Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	20.862.684.932	20.862.684.932	-	-
Khác	10.369.671.232	10.369.671.232	40.938.082.193	40.938.082.193
Tổng cộng	1.020.975.259.004	1.020.975.259.004	840.989.609.863	840.989.609.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,6%/năm.

(**) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,8%/năm.

(***) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

30/09/2026 01/01/2026

Ngắn hạn

Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	46.913.776.452	49.644.372.798
Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam)	34.502.860.602	35.691.691.122
Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	22.971.321.252	22.272.500.772
Khác	570.811.162.555	578.621.921.862

Tổng cộng

675.199.120.861 686.230.486.554

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(13.164.729.300) (12.548.937.399)

Giá trị thuần

662.034.391.561 673.681.549.155

Dài hạn

Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	-	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000

Tổng cộng

- 425.480.000

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

VND

Lũy kế đến Lũy kế đến
30/09/2026 30/09/2025

Số đầu kỳ	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(681.845.646)	(2.103.816.110)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	66.053.745	-
Số cuối kỳ	(13.164.729.300)	(12.256.389.305)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

30/09/2026 01/01/2026

Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co.,Ltd.	49.220.067.815	16.345.172.004
Kadant Fiberline (China) Co.,Ltd.	32.816.696.596	21.940.984.210
Bellmer Gapcon GMBH	31.173.240.000	31.173.240.000
Khác	153.630.978.616	48.807.030.828
Tổng cộng	266.840.983.027	118.266.427.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
Tạm ứng cho nhân viên	2.714.104.801	1.581.557.415
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	1.399.365.970	14.417.753
Khác	266.124.946	65.488.914
Tổng cộng	4.379.595.717	1.661.464.082

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	182.145.777.875	136.163.456.848
Hàng mua đang đi đường	73.586.527.817	212.971.484.426
Công cụ, dụng cụ	63.492.077.315	94.593.982.622
Sản phẩm	52.250.937.815	47.544.417.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	658.014.601	478.669.986
Tổng cộng	372.133.335.423	491.752.011.695

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	16.353.671.445	13.619.963.984
Công cụ, dụng cụ	11.907.277.784	9.313.647.753
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.201.139.402	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	860.776.466	2.893.875.205
Khác	384.477.793	213.217.602
Dài hạn	13.792.996.289	24.424.173.714
Công cụ, dụng cụ	8.390.734.972	15.716.095.414
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.480.624.042	5.562.993.407
Chi phí thuê đất	2.771.476.197	2.838.348.276
Phí bảo hiểm	55.248.825	220.995.300
Khác	94.912.253	85.741.317
Tổng cộng	30.146.667.734	38.044.137.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 01/01/2026	1.236.642.204.569	476.374.742.438	80.265.634.623	14.583.006.241	416.499.500	1.808.282.087.371
Mua sắm mới	5.407.236.000	250.875.236	4.325.200.000	264.896.161	-	10.248.207.397
Thanh lý	-	(90.971.145)	-	-	-	(90.971.145)
Vào ngày 30/09/2026	1.242.049.440.569	476.534.646.529	84.590.834.623	14.847.902.402	416.499.500	1.818.439.323.623
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(603.318.736.033)	(199.672.152.608)	(53.284.128.737)	(10.866.542.908)	(333.181.830)	(867.474.742.116)
Khấu hao trong kỳ	(57.397.951.252)	(20.499.324.791)	(6.415.143.099)	(1.348.199.679)	(27.772.290)	(85.688.391.111)
Thanh lý	-	31.865.334	-	-	-	31.865.334
Vào ngày 30/09/2026	(660.716.687.285)	(220.139.612.065)	(59.699.271.836)	(12.214.742.587)	(360.954.120)	(953.131.267.893)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	633.323.468.536	276.702.589.830	26.981.505.886	3.716.463.333	83.317.670	940.807.345.255
Vào ngày 30/09/2026	581.332.753.284	256.395.034.464	24.891.562.787	2.633.159.815	55.545.380	865.308.055.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Vào ngày 30/09/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	(190.356.162)	(989.214.671)	(1.179.570.833)
Hao mòn trong kỳ	(22.438.416)	(119.621.309)	(142.059.725)
Vào ngày 30/09/2026	(212.794.578)	(1.108.835.980)	(1.321.630.558)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	42.246.288	992.517.129	1.034.763.417
Vào ngày 30/09/2026	19.807.872	872.895.820	892.703.692

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2026	VND 01/01/2026
Chi phí xây dựng nhà máy giấy mới và mua sắm máy móc	366.562.561.917	51.012.300.249
Chi phí cải tạo nhà máy	-	745.200.000
Tổng cộng	366.562.561.917	51.757.500.249

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	8.176.290.168	26	8.141.989.782

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 1300990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 30/12/2025. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư:	VND
Vào ngày 01/01/2026 và ngày 30/09/2026	5.200.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2026	2.941.989.782
Phần lãi từ công ty liên kết	554.300.386
Cổ tức được chia	(520.000.000)
Vào ngày 30/09/2026	2.976.290.168
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2026	8.141.989.782
Vào ngày 30/09/2026	8.176.290.168

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND
	30/09/2026 01/01/2026
Ngắn hạn	
Bên khác	204.054.170.047 335.252.780.579
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	29.319.171.876 79.569.362.001
- <i>Ekman Recycling Limited</i>	18.216.613.390 12.069.980.414
- <i>International Forest Products (UK)</i>	10.674.089.156 30.431.148.065
- <i>Khác</i>	145.844.295.625 213.182.290.099
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số V.2</i>)	33.387.003.330 45.450.029.448
Tổng cộng	237.441.173.377 380.702.810.027
Dài hạn	
Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co.,Ltd.	6.461.081.871 -
Công Ty TNHH Eurocrance Việt Nam	544.400.000 -
Tổng cộng	7.005.481.871 -

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND
	30/09/2026 01/01/2026
Zhejiangjuding Package Co., Ltd	2.667.591.301 -
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	1.166.721.520 -
Korab International AB	1.049.841.172 -
Khác	2.958.369.033 4.363.845.869
Tổng cộng	7.842.523.026 4.363.845.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

			VND	
	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.288.449.688	213.419.122.600	(201.389.864.152)	16.317.708.136
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.068.138.110	112.259.169.415	(56.314.503.352)	78.012.804.173
Thuế GTGT	8.091.853.526	252.003.767.817	(221.433.901.626)	38.661.719.717
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	67.293.553.534	(67.293.553.534)	-
Thuế thu nhập cá nhân	316.775.421	7.884.375.767	(7.435.341.808)	765.809.380
Thuế nhập khẩu	-	267.923.906	(267.923.906)	-
Khác	4.067.459	258.631.236	(262.698.695)	-
Tổng cộng	30.480.834.516	439.967.421.675	(353.007.922.921)	117.440.333.270

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026
Lương thưởng nhân viên	20.000.000.000	-
Chi phí điện, nước	6.674.006.164	6.820.779.329
Chi phí lãi vay	2.582.455.573	941.101.723
Tổng cộng	29.256.461.737	7.761.881.052

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/09/2026	01/01/2026 (được trình bày lại)
Hoa hồng môi giới	1.286.069.150	1.360.195.171
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, KTNB	459.677.287	421.217.287
Khác	363.066.291	1.530.150.459
Tổng cộng	2.108.812.728	3.311.562.917

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Số đầu kỳ	1.018.212.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.606.591.400	4.451.804.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.104.251.079)	(5.414.517.604)
Số cuối kỳ	2.520.552.822	1.889.325.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

18. VAY	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	917.580.568.886	1.831.684.534.620	(1.673.994.718.334)	1.075.270.385.172	
Tổng cộng	917.580.568.886	1.831.684.534.620	(1.673.994.718.334)	1.075.270.385.172	
(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:					
Ngân hàng	30/09/2026 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	490.210.555.461	Từ ngày 21/12/2026 đến ngày 29/03/2027	7,3 - 7,5	Máy in màu bao bì; máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1; máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2; tài sản gắn liền với đất; tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND; quyền sử dụng đất thuộc Nhà máy bao bì	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	364.925.271.101	Từ ngày 02/10/2026 đến ngày 23/03/2027	7,38 - 7,9	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; hàng tồn kho trị giá 100.000.000.000 VND; tiền gửi có kỳ hạn giá trị 2.000.000.000 VND	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	132.845.844.744	Từ ngày 07/10/2026 đến ngày 24/03/2027	7,3 - 7,45	Các khoản phải thu với giá trị là 200.000.000.000 VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	84.992.237.586	Từ ngày 07/10/2026 đến ngày 25/02/2027	7,4 - 8,0	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND; các khoản phải thu với giá trị 290.000.000.000 VND	
Ngân hàng TNHH Một thành viên SHINHAN Việt Nam	2.296.476.280	Ngày 25/12/2026	7,3	Hình thức vay tín chấp	
Tổng cộng	1.075.270.385.172				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Kỳ trước						
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	258.276.270.648	21.943.852	258.298.214.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
Thường HĐQT, Ban Tổng giám đốc	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.789)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
Vào ngày 30/09/2025	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	843.409.783.361	-	2.173.043.471.814
Kỳ này						
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	881.608.698.427	-	2.211.242.386.880
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	464.239.037.587	-	464.239.037.587
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.606.591.400)	-	(7.606.591.400)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(96.591.206.000)	-	(96.591.206.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.584.140.000	-	-	(96.584.140.000)	-	-
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(4.573.076.000)	-	(4.573.076.000)
Vào ngày 30/09/2026	1.062.496.200.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.122.710.824.114	-	2.566.710.551.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	VND	VND
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Vốn cổ phần		
Vốn cổ phần đầu kỳ	965.912.060.000	965.912.060.000
Phát hành cổ phiếu	96.584.140.000	-
Vốn cổ phần cuối kỳ	1.062.496.200.000	965.912.060.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	193.175.346.000	241.474.628.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(96.594.635.000)	(80.474.797.300)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (**)	(96.584.140.000)	(160.981.580.000)

(*) Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026.

(**) Vào ngày 08/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.658.414 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 24/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026. Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/09/2026	01/01/2026
Cổ phiếu được phép phát hành	1.062.496.200	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.062.496.200	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.062.496.200	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

20. DOANH THU

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
20.1 Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	1.093.626.877.669	932.286.334.944
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.088.777.207.732	928.252.770.907
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.813.306.300	3.997.200.400
Doanh thu khác	36.363.637	36.363.637
Các khoản giảm trừ	(215.381.459)	(1.325.000)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(207.521.010)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.828.950)	-
Giảm giá hàng bán	(3.031.499)	(1.325.000)
Doanh thu thuần	1.093.411.496.210	932.285.009.944
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.088.561.826.273	928.251.445.907
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.813.306.300	3.997.200.400
Doanh thu khác	36.363.637	36.363.637

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay	22.502.474.255	15.889.514.631
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.510.279.714	780.004.747
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	484.588.065	675.410.162
Khác	76.135.682	98.534.927
Tổng cộng	24.573.477.716	17.443.464.467

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn thành phẩm	861.158.627.842	781.956.091.427
Giá vốn nguyên vật liệu	4.803.386.518	3.979.058.543
Tổng cộng	865.962.014.360	785.935.149.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
Chi phí lãi vay	18.993.288.068	8.911.715.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.688.701	535.012.111
Tổng cộng	19.388.976.769	9.446.727.457

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	21.026.189.014	17.455.256.725
Chi phí nhân viên	6.458.880.396	5.824.971.696
Chi phí hoa hồng môi giới	4.115.028.226	4.073.663.394
Chi phí xăng, dầu	1.875.922.762	1.293.688.816
Chi phí khấu hao và hao mòn	201.077.904	252.376.094
Khác	2.357.204.520	2.265.053.238
Tổng cộng	36.034.302.822	31.165.009.963

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
Chi phí nhân viên	5.995.414.953	4.299.053.654
Chi phí ngân hàng	1.079.829.279	1.275.251.675
Chi phí khấu hao và hao mòn	744.798.807	708.853.652
Chi phí dự phòng	410.495.597	941.688.403
Khác	4.302.221.703	2.533.383.674
Tổng cộng	12.532.760.339	9.758.231.058

25. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 3/2026</i>	<i>Quý 3/2025</i>
Thu bồi thường	670.672.730	1.825.695.163
Khác	145.131.754	6.025.247
Tổng cộng	815.804.484	1.831.720.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nguyên vật liệu	623.408.100.761	654.281.590.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.935.993.359	162.024.202.098
Chi phí nhân công	55.727.998.554	49.356.241.115
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.976.072.159	28.082.782.838
Khác	15.480.912.688	12.779.639.231
Tổng cộng	914.529.077.521	906.524.455.474

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư (2022 - 2031), miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2023-2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2025-2028).

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.866.474.364	16.234.981.915
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	61.318.492	28.349.268
Tổng cộng	35.927.792.856	16.263.331.183

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	184.997.660.716	115.874.447.341
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	36.999.532.143	23.174.889.468
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	273.813.649	129.334.467
Lãi từ công ty liên kết	(35.452.882)	(124.525.739)
Thuế TNDN được miễn/giảm	(1.310.100.054)	(6.916.367.013)
Chi phí thuế TNDN	35.927.792.856	16.263.331.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/09/2026	01/01/2026	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	469.617.753	299.448.412	170.169.341	93.211.484
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	469.617.753	299.448.412		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			170.169.341	93.211.484

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND (trình bày lại)	Quý 3/2025 VND (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	149.069.867.860	99.611.116.158	99.611.116.158
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.981.397.357)	(2.742.439.850)	(1.992.222.323)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	146.088.470.503	96.868.676.308	97.618.893.835
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	106.249.620	106.249.620	96.591.206
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.375	912	1.011
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.375	912	1.011

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025 để phản ánh khoản trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3/2026 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán Quý 3/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2025 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu ngày 08/07/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HDQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.602.632.463	1.386.618.909
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.381.445.721	981.515.147
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.024.315.393	989.044.195
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	262.000.000	624.812.077
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	262.000.000	90.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	262.000.000	90.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	86.000.000	45.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	177.633.427	145.709.188
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	59.960.000	36.000.000
Tổng cộng		5.117.987.004	4.388.699.516

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm công ty trong kỳ như sau:	
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HDQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	25.368.128.660	37.019.000.300
	Thuê bãi	3.105.275.000	1.602.450.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	208.245.798.000	180.382.630.000
	Mua điện	66.077.004.135	94.585.075.754

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Giao dịch	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	29.783.128.896	36.219.809.988
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	3.603.874.434	9.230.219.460
Tổng cộng:		33.387.003.330	45.450.029.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.981.280.258	407.948.218.207	452.981.280.258	407.948.218.207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.020.975.259.004	840.989.609.863	1.020.975.259.004	840.989.609.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	662.034.391.561	673.681.549.155	662.034.391.561	673.681.549.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	266.840.983.027	118.266.427.042	266.840.983.027	118.266.427.042
Phải thu ngắn hạn khác	1.665.490.916	1.661.464.082	1.665.490.916	1.661.464.082
Cộng	2.404.497.404.766	2.042.547.268.349	2.404.497.404.766	2.042.547.268.349

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.075.270.385.172	917.580.568.886	1.075.270.385.172	917.580.568.886
Phải trả người bán ngắn hạn	237.441.173.377	380.702.810.027	237.441.173.377	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.842.523.026	4.363.845.869	7.842.523.026	4.363.845.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	29.256.461.737	7.761.881.052	29.256.461.737	7.761.881.052
Phải trả ngắn hạn khác	1.648.364.144	2.890.345.630	1.648.364.144	2.890.345.630
Cộng	1.351.458.907.456	1.313.299.451.464	1.351.458.907.456	1.313.299.451.464

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(19.354.866.933)
	- 2	19.354.866.933
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(16.516.450.240)
	- 2	16.516.450.240

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.075.270.385.172	-	-	1.075.270.385.172
Phải trả cho người bán ngắn hạn	237.441.173.377	-	-	237.441.173.377
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.842.523.026	-	-	7.842.523.026
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.904.825.881	-	-	30.904.825.881
Cộng	1.351.458.907.456	-	-	1.351.458.907.456
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	917.580.568.886	-	-	917.580.568.886
Phải trả cho người bán ngắn hạn	380.702.810.027	-	-	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.363.845.869	-	-	4.363.845.869
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.652.226.682	-	-	10.652.226.682
Cộng	1.313.299.451.464	-	-	1.313.299.451.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận

5.1

Chỉ tiêu	Quý 3/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.088.561.826.273	4.849.669.937	1.093.411.496.210
Doanh thu hoạt động tài chính	24.573.477.716	-	24.573.477.716
Thu nhập khác	815.804.484	-	815.804.484
Cộng thu nhập (1)	1.113.951.108.473	4.849.669.937	1.118.800.778.410
Giá vốn hàng bán	861.158.627.842	4.803.386.518	865.962.014.360
Chi phí tài chính	19.388.976.769	-	19.388.976.769
Chi phí bán hàng	36.034.302.822	-	36.034.302.822
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.532.760.339	-	12.532.760.339
Chi phí khác	62.327.816	-	62.327.816
Cộng chi phí (2)	929.176.995.588	4.803.386.518	933.980.382.106
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	184.774.112.885	46.283.419	184.820.396.304

5.2

Chỉ tiêu	Quý 3/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	928.251.445.907	4.033.564.037	932.285.009.944
Doanh thu hoạt động tài chính	17.443.464.467	-	17.443.464.467
Thu nhập khác	1.831.720.410	-	1.831.720.410
Cộng thu nhập (1)	947.526.630.784	4.033.564.037	951.560.194.821
Giá vốn hàng bán	781.956.091.427	3.979.058.543	785.935.149.970
Chi phí tài chính	9.446.727.457	-	9.446.727.457
Chi phí bán hàng	31.165.009.963	-	31.165.009.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.758.231.058	-	9.758.231.058
Chi phí khác	3.257.725	-	3.257.725
Cộng chi phí (2)	832.329.317.630	3.979.058.543	836.308.376.173
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	115.197.313.154	54.505.494	115.251.818.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

6. Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số III.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	01/01/2026 (trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND 01/01/2026 (trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	763.335.370.059	77.654.239.804	840.989.609.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	61.000.000.000	(61.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.315.703.886	(16.654.239.804)	1.661.464.082
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	114.420.500	114.420.500
Phải trả ngắn hạn khác	3.425.983.417	(114.420.500)	3.311.562.917

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 28/10/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 2 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 106.249.620.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ-HĐQT ngày 14/09/2026.

Ngoài sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2026 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 147/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 3 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM



Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 149.069.867.860 đồng, tăng 49,65% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất tăng, sản lượng giấy bán ra giảm nhẹ, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 17,28%, giá vốn hàng bán tăng 10,18%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 40,87%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 105,25%, trong đó chi phí lãi vay tăng 113,13%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 120,92% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: từ năm 2022–2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 9,89%, sản lượng bán ra tăng 9,10%, đạt được lợi nhuận là 11,4 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.093.411.496.210	932.285.009.944	161.126.486.266	17,28
2	Giá vốn hàng bán	865.962.014.360	785.935.149.970	80.026.864.390	10,18
3	Doanh thu hoạt động tài chính	24.573.477.716	17.443.464.467	7.130.013.249	40,87
4	Chi phí tài chính	19.388.976.769	9.446.727.457	9.942.249.312	105,25
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>18.993.288.068</i>	<i>8.911.715.346</i>	<i>10.081.572.722</i>	<i>113,13</i>
5	Chi phí bán hàng	36.034.302.822	31.165.009.963	4.869.292.859	15,62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.532.760.339	9.758.231.058	2.774.529.281	28,43
7	Phần lãi trong công ty liên kết	177.264.412	622.628.693	(445.364.281)	(71,53)
8	Thu nhập khác	815.804.484	1.831.720.410	(1.015.915.926)	(55,46)
9	Chi phí khác	62.327.816	3.257.725	59.070.091	1.813,23
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.866.474.364	16.234.981.915	19.631.492.449	120,92
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	61.318.492	28.349.268	32.969.224	116,30
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	149.069.867.860	99.611.116.158	49.458.751.702	49,65

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

